



quán mín

全民

noun / adjective · the entire population, nationwide

Example Sentences

Quán mín jiàn shēn yùn dòng hěn shòu huān yíng

全民健身运动很受欢迎。

The nationwide fitness campaign is very popular.

Zhèng fǔ tuī xíng quán mín yī bǎo zhèng cè

政府推行全民医保政策。

The government implements a universal healthcare policy.

Trace each character, then write the word on your own.

全	全	全	全	全	全	全	全	全		
民	民	民	民	民	民	民	民			